

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.122.273.450	543.288.513.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	47.284.721.535	67.596.631.656
1. Tiền	111		17.284.721.535	22.596.631.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.488.971.292	35.928.269.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	12.379.334.512	13.918.926.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.261.574.389	7.857.309.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	51.722.328.684	42.159.673.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.874.266.293)	(28.007.640.274)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	503.406.265.164	420.233.778.615
1. Hàng tồn kho	141		515.448.666.289	433.841.031.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.042.401.125)	(13.607.252.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.942.315.459	9.529.833.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	276.853.436	327.908.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.143.964.423	8.424.781.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		521.497.600	777.142.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		501.636.652.610	558.620.155.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.251.567.775	3.387.452.749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.251.567.775	3.387.452.749
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		396.762.548.977	445.845.995.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	384.521.691.297	430.213.188.085
- Nguyên giá	222		1.666.923.925.487	1.655.429.783.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.282.402.234.190)	(1.225.216.595.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5.579.906.642	8.758.362.523
- Nguyên giá	225		10.945.460.000	13.188.529.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.365.553.358)	(4.430.166.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.660.951.038	6.874.444.430
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.793.499.337)	(1.580.005.945)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.520.153.158	166.533.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.520.153.158	166.533.637

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	82.639.169.495	88.912.369.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		82.247.670.618	88.347.318.250
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.608.501.123)	(1.434.948.615)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.463.213.205	20.307.804.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.621.664.105	19.986.527.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		841.549.100	321.276.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.115.758.926.060	1.101.908.668.783
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		506.752.420.509	448.235.572.343
I. Nợ ngắn hạn	310		474.975.125.486	410.475.774.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	101.199.603.804	89.529.480.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.525.148.051	16.292.246.846
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	3.614.118.285	15.150.733.607
4. Phải trả người lao động	314		48.939.732.887	65.312.239.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.185.566.421	8.380.106.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.916.592.011	8.347.153.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	187.140.109.999	115.105.997.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	24.475.428.813	9.089.045.176
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		69.339.025.215	82.628.972.857
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.777.295.023	37.759.797.877
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	10.879.935.935	11.199.835.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	12.915.203.383	19.337.735.763
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		759.929.526	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	4.472.226.179
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.006.505.551	653.673.096.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	609.006.505.551	653.673.096.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	259.771.051.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.412.740.463	82.773.721.660

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.840.033.029	38.905.611.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		572.707.434	43.868.109.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.115.758.926.060	1.101.908.668.783

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Tp Hạ Long - Quảng Ninh
 Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính HN
 Quý 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ 3 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	355.364.900.341	366.905.360.566	1.186.589.675.911	1.177.285.065.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	148.794.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		355.364.900.341	366.905.360.566	1.186.589.675.911	1.177.136.271.561
4. Giá vốn hàng bán	11	25	311.195.162.804	310.925.361.411	1.037.212.807.579	993.031.874.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.169.737.537	55.979.999.155	149.376.868.332	184.104.396.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	178.527.644	46.701.984	1.113.918.089	1.039.890.140
7. Chi phí tài chính	22	27	3.286.116.632	4.231.067.453	8.876.222.274	13.892.960.228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.268.680.496	4.179.978.944	8.643.556.278	13.307.963.235
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(1.956.385.374)	175.722.630	(3.799.647.632)	793.281.429
9. Chi phí bán hàng	25	28	31.847.411.595	23.328.162.503	94.276.511.853	102.736.487.595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.271.024.177	13.862.043.294	37.253.691.621	39.193.472.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		(5.012.672.597)	14.781.150.519	6.284.713.041	30.114.648.203
12. Thu nhập khác	31	30	448.639.280	493.612.082	2.251.851.035	3.066.443.314
13. Chi phí khác	32	31	6.970.297	88.326.293	1.972.447.946	313.237.427
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		441.718.983	405.285.789	279.403.089	2.753.205.887
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.570.953.614)	15.186.436.308	6.564.116.130	32.867.854.090
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	(57.617.122)	3.001.548.047	5.751.751.288	6.850.444.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	97.487.908	24.838.755	239.657.408	(259.182.581)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.610.824.400)	12.160.049.506	572.707.434	26.276.591.828
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(4.610.824.400)	12.160.049.506	572.707.434	26.276.591.828
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(184)	486	23	1.051
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(184)	486	23	1.051

Hạ Long, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

HA LONG CITY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.564.116.130	32.867.854.090
2. Điều chỉnh cho các khoản			61.239.351.435	77.889.877.164
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.815.828.240	63.420.217.585
- Các khoản dự phòng	03		6.337.725.713	16.406.968.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(119.539.502)	(10.452.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.438.219.294)	(15.234.820.324)
- Chi phí lãi vay	06		8.643.556.278	13.307.963.235
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.803.467.565	110.757.731.254
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.189.569.768)	30.003.015.095
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.763.366.405)	(46.048.238.258)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28.405.232.998	(7.882.491.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.241.705.158	(3.968.386.883)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.585.455.389)	(9.805.229.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.771.676.035)	(8.760.068.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.897.896.262	1.242.205.883
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.964.869.405)	(5.957.963.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.926.635.019)	59.580.574.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(4.464.664.852)	(11.381.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.312.418.779	5.812.575.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.246.073)	5.801.193.965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		616.075.508.504	410.389.597.465
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(547.621.926.361)	(418.478.672.047)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2.422.326.142)	(2.879.061.148)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.313.169.835)	(65.867.301.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.718.086.166	(76.835.436.983)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.360.794.926)	(11.453.668.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.596.631.656	131.640.888.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.884.805	10.935.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	47.284.721.535	120.198.155.778

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống...

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 18 vào ngày 20 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.920.166.846	239.110.425
Tiền gửi ngân hàng	14.364.554.689	22.357.521.231
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	45.000.000.000
	47.284.721.535	67.596.631.656
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	84.247.670.618	90.347.318.250
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	18.928.295.759	23.145.345.411
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	63.319.374.859	65.201.972.839
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	2.000.000.000	2.000.000.000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
	(1.608.501.123)	(1.434.948.615)
	82.639.169.495	88.912.369.635
5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	12.379.334.512	13.918.926.528
Công ty CP Thương mại Viglacera	191.699.215	700.051.610
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.731.714.227	1.493.226.380
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.099.042.809	8.811.569.499
Đ.lý Quế Đông	2.201.949.698	2.201.949.698
Đ.lý Út Lành	790.672.762	
Đ.lý Trần Thị Toàn	855.276.192	
Các khoản phải thu khách hàng khác	706.775.771	
	802.203.838	712.129.341
	12.379.334.512	13.918.926.528
6 . PHẢI THU KHÁC		

30/9/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	51.722.328.684	22.309.737.391	42.159.673.734	22.408.737.391
Lãi tiền gửi dự thu			286.150.684	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	1.909.274.761		2.128.456.481	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	49.813.053.923	22.309.737.391	39.745.066.569	22.408.737.391
Phải thu theo đề nghị hoàn thuế	9.600.000.000			
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	305.479.300			
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liên	605.925.000	605.925.000	704.925.000	704.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hung	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiển	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	530.825		4.881.763	
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	260.269.799		207.777.670	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bổ (ii)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Các khoản phải thu khác	2.102.821.194	1.653.784.586	1.889.454.331	1.653.784.586
b) Dài hạn	3.251.567.775	-	3.387.452.749	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	3.163.788.164		3.156.314.300	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	87.779.611	-	231.138.449	-
	54.973.896.459	22.309.737.391	45.547.126.483	22.408.737.391

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

30/9/2022		01/01/2022	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

8 . NỢ XẤU

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.197.577.462	19.485.937.188	46.197.577.462	18.189.937.188
<i>(Chi tiết đối tượng >=10%)</i>				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	4.651.792.071	2.201.937.188	4.651.792.071	1.301.937.188
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CP NV, nhà máy sinh Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
- Các đối tượng khác	3.004.169.000		3.004.169.000	
	4.898.981.972	396.000.000	4.898.981.972	
	46.197.577.462	19.485.937.188	46.197.577.462	18.189.937.188

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	250.453.357.143		218.015.312.172	
Công cụ, dụng cụ	671.950.901		545.616.281	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.713.147.722		11.952.722.136	
Thành phẩm	232.642.884.680	11.758.875.385	196.059.609.115	13.607.252.719
Hàng hóa	18.967.325.843	283.525.740	7.267.771.630	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
	515.448.666.289	12.042.401.125	433.841.031.334	13.607.252.719

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND

Xây dựng cơ bản dở dang	166.533.637	166.533.637
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng		
- Công trình NM Tiêu Giao - Đứng đầu nổi ra cảng xuất hàng		
- Công trình NM Hoàn Bò - Hệ nghiền khô nguyên liệu		
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%		
- Công trình NM Tiêu Giao - Trạm rửa xe		
- Công trình Nhà tập thể đời C1 - Nhà máy Gạch Cotto		
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾		
- Công trình khác	166.533.637	166.533.637
Mua sắm TSCĐ	-	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao (Chuyển đổi 100% ngôi GĐ I)		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoàn Bò		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy		
- Đầu tư phần mềm quản trị mới		
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.353.619.521	-
- Nhà máy Tiêu Giao	255.309.362	-
- Nhà máy Cotto	148.452.393	-
- Nhà máy Hoàn Bò	165.839.855	-
- Công ty Clinker	784.017.911	-
	1.520.153.158	166.533.637
11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Xem chi tiết Phụ lục 1		
12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
Xem chi tiết Phụ lục 2		
13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
Xem chi tiết Phụ lục 3		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	276.853.436	327.908.915
Các khoản khác	276.853.436	327.908.915
b) Dài hạn	16.621.664.105	19.986.527.571
Chi phí ban đầu của các mô sét	15.678.009.475	18.567.166.802
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	943.654.630	1.419.360.769
	16.898.517.541	20.314.436.486
15 . TÀI SẢN KHÁC		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	101.199.603.804	101.199.603.804	89.529.480.323	89.529.480.323
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái	3.453.039.936	3.453.039.936	-	-
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	2.890.728.866	2.890.728.866	1.863.164.216	1.863.164.216
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.976.245.192	1.976.245.192	2.377.664.058	2.377.664.058
Công ty TNHH Long Đại Thắng	23.065.567.140	23.065.567.140	13.701.032.070	13.701.032.070
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc	8.967.226.950	8.967.226.950	-	-
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	415.701.806	415.701.806	949.338.808	949.338.808
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	2.774.113.761	2.774.113.761	3.750.410.949	3.750.410.949
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	2.728.849.473	2.728.849.473	2.380.758.942	2.380.758.942
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	2.598.845.372	2.598.845.372	1.580.369.909	1.580.369.909
CÔNG TY CP LOGISTICS ĐỒNG Á	1.851.473.376	1.851.473.376	2.009.666.954	2.009.666.954
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	513.855.681	513.855.681	1.492.774.683	1.492.774.683
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm	1.791.523.875	1.791.523.875	4.046.420.163	4.046.420.163
- Phải trả đối tượng khác	48.172.432.376	48.172.432.376	55.377.879.571	55.377.879.571
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>101.199.603.804</u>	<u>101.199.603.804</u>	<u>89.529.480.323</u>	<u>89.529.480.323</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem chi tiết ở Phụ lục 5)

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.185.566.421	8.380.106.143
Chi phí lãi vay phải trả	4.668.123.516	3.299.792.643
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu...	6.341.478.905	4.271.400.000
Chi phí thuê kho	660.000.000	
Chi phí phải trả khác (phí kiểm toán, vật tư tạm nhập...)	515.964.000	808.913.500

	<u>12.185.566.421</u>	<u>8.380.106.143</u>
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
20 . PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn	15.916.592.011	8.347.153.262
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	649.792.996	-
Bảo hiểm xã hội	242.533.700	234.389.800
Bảo hiểm y tế	370.495.886	363.068.875
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.177.768.000	944.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.476.001.429	6.805.426.587
- Cổ tức phải trả	1.220.435.750	1.212.533.377
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
- Quỹ công ích	304.133.294	463.648.354
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	2.523.372.042	1.834.650.724
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.567.745	2.035.567.745
- Phải trả, phải nộp khác	6.731.314.102	597.847.891
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	15.916.592.011	8.347.153.262
21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	639.800.000	639.800.000
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn	10.879.935.935	11.199.835.935
Doanh thu nhận trước	10.879.935.935	11.199.835.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	11.519.735.935	11.839.635.935
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.475.428.813	9.089.045.176
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.851.736.735	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	7.623.692.078	9.089.045.176
- Dự phòng phải trả khác	-	-
-	-	-
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000

27.225.428.813

11.839.045.176

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
-				
- Các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/9/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	259.771.051.706
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<u>273.276.954.423</u>	<u>271.582.564.115</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	55.449,35	55.374,812

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.182.479.833.435	607.753.720.386
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	4.109.842.476	569.531.345.407
	1.186.589.675.911	1.177.285.065.793

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	46.800.432
Giảm giá hàng bán	-	101.993.800
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	148.794.232

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.182.479.833.435	607.604.926.154
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	4.109.842.476	569.531.345.407
	1.186.589.675.911	1.177.136.271.561

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.034.605.377.543	550.167.270.529
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	4.109.842.476	441.028.000.153
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.502.412.440)	1.836.603.896
	1.037.212.807.579	993.031.874.578

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	945.489.765	989.724.424
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	33.021.073	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	135.407.251	50.165.716
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	1.113.918.089	1.039.890.140

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.643.556.278	13.307.963.235
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.113.488	81.983.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	173.552.508	503.013.079
Chi phí tài chính khác	-	-
	8.876.222.274	13.892.960.228

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.677.527.000	5.102.735.000
Chi phí nhân công	8.749.544.706	9.188.007.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.483.178	293.483.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.681.527.090	19.089.836.038
Chi phí khác bằng tiền khác, phí duy trì thương hiệu...	68.874.429.879	69.062.426.229
	94.276.511.853	102.736.487.595

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.438.995	376.668.728
Chi phí nhân công	20.293.427.336	20.627.622.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.340.342	914.177.205
Thuế, phí, lệ phí	415.399.992	425.583.673
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(999.000.000)	(2.042.938.671)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.021.322	1.884.664.246
Chi phí khác bằng tiền	14.874.063.634	17.007.694.724
	37.253.691.621	39.193.472.526

33 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ	189.630.670	728.690.569
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Tiền đền bù làm đường	1.127.425.651	1.406.534.000
Thu bán phế phẩm	-	-
Thu tiền đào tạo	30.066.200	16.876.300

Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	504.045.489	533.420.930
Các khoản khác	400.683.025	380.921.515
	2.251.851.035	3.066.443.314

34 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	867.122.539	
Các khoản bị phạt	1.036.598.137	226.510.157
Các khoản chi phí khác	68.727.270	86.727.270
	1.972.447.946	313.237.427

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.967.216.326	439.563.945.390
Chi phí nhân công	211.030.946.515	225.146.665.719
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	79.190.834.052	94.473.212.245
Thuế phí, lệ phí	189.754.842	169.938.523
Chi phí dự phòng	(999.000.000)	(2.042.938.671)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.577.724.780	91.942.313.440
Chi phí khác bằng tiền	95.386.775.973	98.834.260.465
	974.344.252.488	948.087.397.111

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.564.116.130	32.867.854.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.751.751.288	6.850.444.842
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.930.273.229	8.513.093.229
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.771.676.035)	(8.760.068.281)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	910.348.482	6.603.469.790
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	910.348.482	6.603.469.790
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	841.549.100	1.770.948.877
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	841.549.100	1.770.948.877
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	841.549.100	(259.182.581)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-

	<u>841.549.100</u>	<u>(259.182.581)</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	239.657.407	(259.182.581)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	<u>239.657.407</u>	<u>(259.182.581)</u>

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	572.707.434	26.276.591.828
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quyỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	572.707.434	26.276.591.828
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>23</u>	<u>1.051</u>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.284.721.535		67.596.631.656	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.353.230.971	(26.874.266.293)	59.466.053.011	(28.007.640.274)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	84.247.670.618	(1.608.501.123)	90.347.318.250	(1.434.948.615)
	<u>208.885.623.124</u>	<u>(28.482.767.416)</u>	<u>227.410.002.917</u>	<u>(29.442.588.889)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/9/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		200.055.313.382		134.443.732.940
Phải trả người bán, phải trả khác		117.116.195.815		97.876.633.585
Chi phí phải trả		12.185.566.421		8.380.106.143
		<u>329.357.075.618</u>		<u>240.700.472.668</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2022				
Tiền và tương đương tiền	47.284.721.535			47.284.721.535
Phải thu khách hàng, phải thu	41.639.024.240	22.462.638.956		64.101.663.196
Các khoản cho vay	-			-
	88.923.745.775	22.462.638.956	-	111.386.384.731
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	67.596.631.656			67.596.631.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.615.961.306	22.462.638.956		56.078.600.262
Các khoản cho vay	10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng	111.212.592.962	22.462.638.956	-	133.675.231.918

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2022				
Vay và nợ	187.140.109.999	12.915.203.383		200.055.313.382
Phải trả người bán, phải trả khác	117.116.195.815	-		117.116.195.815

Chi phí phải trả	12.185.566.421			12.185.566.421
	<u>316.441.872.235</u>	<u>12.915.203.383</u>	<u>-</u>	<u>329.357.075.618</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	115.105.997.177	19.337.735.763		134.443.732.940
Phải trả người bán, phải trả khác	97.876.633.585	-		97.876.633.585
Chi phí phải trả	8.380.106.143			8.380.106.143
	<u>221.362.736.905</u>	<u>19.337.735.763</u>	<u>-</u>	<u>240.700.472.668</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệu			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		4.582.230.646
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		450.463.297
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.668.480.729	4.075.405.519
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.962.820.318	8.301.908.538
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	98.573.680	107.152.320
	Cùng Tổng Công ty		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	128.880.000	3.451.361.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.393.032.076	4.331.009.200
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty		1.470.205.250
Công ty CP Viglacera Từ Liêm		90.000.000	90.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	67.474.394.242	53.174.176.380
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	176.090.375.548	196.288.665.502
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
		-	-
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.200.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.100.000.000	2.200.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/9/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac Cùng Tổng Công ty			-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera Cùng Tổng Công ty			-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	6.324.665.828	9.343.523.941
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	10.264.054.547	5.845.252.100
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		9.513.102.547	5.094.300.100
- Tiền lãi phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	605.925.000	704.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Phải trả		5.259.003.998	5.037.443.222
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac Cùng Tổng Công ty		2.042.400.992	1.820.840.216
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm			
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera		19.308.000	19.308.000

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Hồng Quang

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Mã cột chỉ tiêu →	2111		2112		2113		2114		2115		2118		Cong	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	Máy móc, thiết bị	VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	súc vật làm việc và cho	VND	TSCĐ hữu hình khác	VND	Cộng	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	550.244.416.361		1.034.212.327.196		69.526.339.546		1.446.700.298		-		-		1.655.429.783.401	
Số tăng trong năm	1.643.550.000		8.727.146.278		2.246.069.090		-		-		-		12.616.765.368	
- Mua trong năm	1.643.550.000		8.727.146.278		-		-		-		-		10.370.696.278	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-		-		-		-		-		-	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-		2.246.069.090		-		-		-		2.246.069.090	
Số giảm trong năm	(1.122.623.282)		-		-		-		-		-		(1.122.623.282)	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-		-	
- Giảm khác	(1.122.623.282)		-		-		-		-		-		(1.122.623.282)	
Số dư cuối năm	550.765.343.079		1.042.939.473.474		71.772.408.636		1.446.700.298		-		-		1.666.923.925.487	
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	370.740.929.295		796.800.882.528		56.328.643.207		1.346.140.286		-		-		1.225.216.595.316	
Số tăng trong năm	20.681.488.218		33.219.358.742		3.498.471.340		41.821.317		-		-		57.441.139.617	
- Khấu hao trong năm	20.681.488.218		33.219.358.742		2.739.098.992		41.821.317		-		-		56.681.767.269	
- Tăng khác	-		-		759.372.348		-		-		-		759.372.348	
Số giảm trong năm	(255.500.743)		-		-		-		-		-		(255.500.743)	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-		-	
- Giảm khác	(255.500.743)		-		-		-		-		-		(255.500.743)	
Số dư cuối năm	391.166.916.770		830.020.241.270		59.827.114.548		1.387.961.603		-		-		1.282.402.234.190	
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	179.503.487.066		237.411.444.668		13.197.696.339		100.560.012		-		-		430.213.188.085	
Tại ngày cuối năm	159.598.426.309		212.919.232.204		11.945.294.088		58.738.696		-		-		384.521.691.297	

101
 NG
 PH
 BLAC
 ALC

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	6.824.714.545	6.363.814.545	-	-	-	13.188.529.090
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(2.243.069.090)	-	-	-	(2.243.069.090)
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	(2.243.069.090)	-	-	-	(2.243.069.090)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6.824.714.545	4.120.745.455	-	-	-	10.945.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	2.256.060.676	2.174.105.891	-	-	-	4.430.166.567
Số tăng trong năm	-	965.139.318	729.619.821	-	-	-	1.694.759.139
- Khấu hao trong năm	-	965.139.318	729.619.821	-	-	-	1.694.759.139
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(759.372.348)	-	-	-	(759.372.348)
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	(759.372.348)	-	-	-	(759.372.348)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.221.199.994	2.144.353.364	-	-	-	5.365.553.358
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	4.568.653.869	4.189.708.654	-	-	-	8.758.362.523
Tại ngày cuối năm	-	3.603.514.551	1.976.392.091	-	-	-	5.579.906.642

Check số dư

5.579.906.642

5.579.906.642

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, Trang Web	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	7.869.559.466							8.454.450.375
Số tăng trong năm					584.890.909			
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất KD								
- Tặng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	7.869.559.466				584.890.909			8.454.450.375
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.122.723.807				457.282.138			1.580.005.945
Số tăng trong năm	118.043.388				95.450.004			213.493.392
- Khấu hao trong năm	118.043.388				95.450.004			213.493.392
- Tặng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	1.240.767.195				552.732.142			1.793.499.337
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	6.746.835.659				127.608.771			6.874.444.430
Tại ngày cuối năm	6.628.792.271				32.158.767			6.660.951.038



